

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 07 tháng 4 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trường THPT Trần Can

Mã chương: 422, loại 070, khoản 074

Căn cứ thông tư số 137/2017/TT- BTC của Bộ Tài Chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Hôm nay, tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên tiến hành xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 như sau:

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt

- Ông: Nguyễn Hữu Dã, chức vụ: Hiệu trưởng;

- Bà: Bùi Thanh Tuyền, chức vụ: Kế toán.

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

- Ông: Hà Xuân Giang, Chức vụ: Kế toán trưởng

- Bà: Phùng Thị Hương Giang, Chức vụ: Thành viên tổ kiểm tra

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2022

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo biểu 1a)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 9.052.000 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 13.200.931.000 đồng

Trong đó:

- Dự toán giao đầu năm: 12.836.931.000 đồng;

- Dự toán bổ sung trong năm: 364.000.000 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 12.958.586.708 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 12.950.471.708 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 94.511.292 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

165.000.000 đồng, bao gồm:

- Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

- Dự toán còn dư ở Kho bạc: 165.000.000 đồng;

(Số liệu chi tiết theo biểu 1c).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng

- Tổng số kinh phí còn phai nộp NSNN: 0 đồng
(Số liệu chi tiết theo biểu số 1d)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình thực hiện nhiệm vụ:

TT	Chỉ tiêu	Cán bộ giáo viên						Học sinh, sinh viên									Số lớp
		Tổng số		Giáo viên		Nhân viên		Trong đó số lượng học sinh, sinh viên được hưởng chính sách									
		Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng	Tổng số	Viên học phí	Giảm học phí	HT chi phí học tập	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền ở	Hỗ trợ gạo	Hỗ trợ kỹ thuật	Hỗ trợ dân tộc thiểu số	
1	Đầu năm	57	1	51		06	01	846	500	483	683	724	628	724			21
2	Tang		3		01		02	328	219	156	287	285	257	285			08
3	Giảm	7		6		1		328	364	190	176	265	207	275			8
4	Cuối năm	50	4	45	01	05	03	846	355	449	794	744	678	734			21
5	Bình quân	54	03	48	01	06	02	846	428	466	739	734	653	729			21

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022: 0 đồng.

c) Chênh lệch giữa số đề nghị và số thẩm tra quyết toán: 8.115.000 đồng giảm chi tiền tàu xe nghỉ phép.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 41.260.400 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 41.260.400 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

a) Ưu điểm:

- Có đầy đủ sổ sách kế toán, biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng.

- Thực hiện công khai dự toán, quyết toán đúng quy định.

- Kinh phí đề nghị quyết toán năm 2022 có đầy đủ hồ sơ chứng từ, nội dung chi cơ bản theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và các văn bản pháp lý hiện hành.

b) Nhược điểm:

Chưa hạch toán số gạo hỗ trợ cho học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP trên phần mềm kế toán.

Chấp hành chế độ chính sách:

Thanh toán chế độ phép của cán bộ, giáo viên chỉ vượt 01 lượt tiền tàu xe 8.115.000 đồng.

2. Kiến nghị

Đề nghị đơn vị:

- Khắc phục bổ sung chứng từ các tồn tại nêu trên.
- Nộp trả ngân sách số tiền tàu xe đi phép của cán bộ giáo viên chỉ vượt 8.115.000 đồng.

Biên bản này được lập thành 04 bản gửi đơn vị 01 bản; Sở Giáo dục và Đào tạo 02 bản; Sở tài chính 01 bản theo quy định./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt

Thủ trưởng

Kế toán



Nguyễn Hữu Đà

[Handwritten signature]

Bùi Thanh Tuyền

Đại diện cơ quan xét duyệt

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Handwritten signature]

Hà Xuân Giang

ĐƠN VỊ: TRUNG ƯƠNG THIẾT KẾ

PHẦN 1: TỔNG HỢP TÍNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiết	Nội dung	Tổng số		Loại 070		Loại 074		Loại 085	
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ
1	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		2	3.2.1	5	6.5.1	7	8	9.8.1
1.1	NGHÂN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	9.052.000	9.052.000	-	9.052.000	-	9.052.000	9.052.000	-
1.1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02-05)	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Kinh phí thường xuyên từ chi (02-03-04)	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.3	Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.4	Chi toán với chi v Khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.5	Trong đó: Ngân sách số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.6	Kinh phí không thường xuyên không từ chi (05-06-07)	9.052.000	9.052.000	-	9.052.000	-	9.052.000	9.052.000	-
1.1.7	Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.8	Chi toán với chi v Khoa học	9.052.000	9.052.000	-	9.052.000	-	9.052.000	9.052.000	-
1.1.9	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.10	Ngân định số 81.2011.NĐ-CP	9.052.000	9.052.000	-	9.052.000	-	9.052.000	9.052.000	-
1.1.11	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	13.200.931.000	13.200.931.000	-	13.200.931.000	-	13.200.931.000	13.200.931.000	-
1.1.12	Kinh phí thường xuyên từ chi	7.245.000.000	7.245.000.000	-	7.245.000.000	-	7.245.000.000	7.245.000.000	-
1.1.13	Trong đó: Ngân định số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.14	Kinh phí không thường xuyên không từ chi	5.955.931.000	5.955.931.000	-	5.955.931.000	-	5.955.931.000	5.955.931.000	-
1.1.15	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.16	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	1.087.548.000	1.087.548.000	-	1.087.548.000	-	1.087.548.000	1.087.548.000	-
1.1.17	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	4.868.383.000	4.868.383.000	-	4.868.383.000	-	4.868.383.000	4.868.383.000	-
1.1.18	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	13.209.983.000	13.209.983.000	-	13.209.983.000	-	13.209.983.000	13.209.983.000	-
1.1.19	Kinh phí thường xuyên từ chi (12-02-09)	7.245.000.000	7.245.000.000	-	7.245.000.000	-	7.245.000.000	7.245.000.000	-
1.1.20	Kinh phí không thường xuyên không từ chi (13-03-10)	5.964.983.000	5.964.983.000	-	5.964.983.000	-	5.964.983.000	5.964.983.000	-
1.1.21	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.22	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	1.096.600.000	1.096.600.000	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000	1.096.600.000	-
1.1.23	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	4.868.383.000	4.868.383.000	-	4.868.383.000	-	4.868.383.000	4.868.383.000	-
1.1.24	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	12.958.586.708	12.958.586.708	-	12.958.586.708	-	12.958.586.708	12.958.586.708	-
1.1.25	Kinh phí thường xuyên từ chi	7.080.000.000	7.080.000.000	-	7.080.000.000	-	7.080.000.000	7.080.000.000	-
1.1.26	Trong đó: Ngân định số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.27	Kinh phí không thường xuyên không từ chi	5.878.586.708	5.878.586.708	-	5.878.586.708	-	5.878.586.708	5.878.586.708	-
1.1.28	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.29	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	1.096.600.000	1.096.600.000	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000	1.096.600.000	-
1.1.30	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	4.781.986.708	4.781.986.708	-	4.781.986.708	-	4.781.986.708	4.781.986.708	-
1.1.31	Kinh phí thực nhận trong năm (17=18+19)	12.958.586.708	12.958.586.708	-	12.958.586.708	-	12.958.586.708	12.958.586.708	-
1.1.32	Kinh phí thường xuyên từ chi	7.080.000.000	7.071.885.000	(8.115.000)	7.071.885.000	(8.115.000)	7.080.000.000	7.071.885.000	(8.115.000)
1.1.33	Trong đó: Ngân định số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.34	Kinh phí không thường xuyên không từ chi	5.878.586.708	5.878.586.708	-	5.878.586.708	-	5.878.586.708	5.878.586.708	-
1.1.35	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.36	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	1.096.600.000	1.096.600.000	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000	1.096.600.000	-
1.1.37	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	4.781.986.708	4.781.986.708	-	4.781.986.708	-	4.781.986.708	4.781.986.708	-
1.1.38	Kinh phí thực nhận trong năm (20=21+25)	86.396.292	94.511.292	8.115.000	94.511.292	8.115.000	86.396.292	94.511.292	8.115.000
1.1.39	Kinh phí thường xuyên từ chi	-	8.115.000	8.115.000	8.115.000	8.115.000	-	8.115.000	8.115.000
1.1.40	Trong đó: Ngân định số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.41	Kinh phí không thường xuyên không từ chi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.42	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.43	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	5.878.586.708	5.878.586.708	-	5.878.586.708	-	5.878.586.708	5.878.586.708	-
1.1.44	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	1.096.600.000	1.096.600.000	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000	1.096.600.000	-
1.1.45	Kinh phí thực nhận trong năm (21=22+26)	86.396.292	94.511.292	8.115.000	94.511.292	8.115.000	86.396.292	94.511.292	8.115.000
1.1.46	Kinh phí thường xuyên từ chi	-	8.115.000	8.115.000	8.115.000	8.115.000	-	8.115.000	8.115.000
1.1.47	Trong đó: Ngân định số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.48	Kinh phí không thường xuyên không từ chi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.49	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.50	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	5.878.586.708	5.878.586.708	-	5.878.586.708	-	5.878.586.708	5.878.586.708	-
1.1.51	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	1.096.600.000	1.096.600.000	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000	1.096.600.000	-
1.1.52	Kinh phí thực nhận trong năm (22=23+27)	86.396.292	94.511.292	8.115.000	94.511.292	8.115.000	86.396.292	94.511.292	8.115.000
1.1.53	Kinh phí thường xuyên từ chi	-	8.115.000	8.115.000	8.115.000	8.115.000	-	8.115.000	8.115.000
1.1.54	Trong đó: Ngân định số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.55	Kinh phí không thường xuyên không từ chi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.56	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.57	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	5.878.586.708	5.878.586.708	-	5.878.586.708	-	5.878.586.708	5.878.586.708	-
1.1.58	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	1.096.600.000	1.096.600.000	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000	1.096.600.000	-
1.1.59	Kinh phí thực nhận trong năm (23=24+28)	86.396.292	94.511.292	8.115.000	94.511.292	8.115.000	86.396.292	94.511.292	8.115.000
1.1.60	Kinh phí thường xuyên từ chi	-	8.115.000	8.115.000	8.115.000	8.115.000	-	8.115.000	8.115.000
1.1.61	Trong đó: Ngân định số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.62	Kinh phí không thường xuyên không từ chi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.63	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.64	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	5.878.586.708	5.878.586.708	-	5.878.586.708	-	5.878.586.708	5.878.586.708	-
1.1.65	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	1.096.600.000	1.096.600.000	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000	1.096.600.000	-
1.1.66	Kinh phí thực nhận trong năm (24=25+29)	86.396.292	94.511.292	8.115.000	94.511.292	8.115.000	86.396.292	94.511.292	8.115.000
1.1.67	Kinh phí thường xuyên từ chi	-	8.115.000	8.115.000	8.115.000	8.115.000	-	8.115.000	8.115.000
1.1.68	Trong đó: Ngân định số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.69	Kinh phí không thường xuyên không từ chi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.70	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.71	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	5.878.586.708	5.878.586.708	-	5.878.586.708	-	5.878.586.708	5.878.586.708	-
1.1.72	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	1.096.600.000	1.096.600.000	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000	1.096.600.000	-
1.1.73	Kinh phí thực nhận trong năm (25=26+30)	86.396.292	94.511.292	8.115.000	94.511.292	8.115.000	86.396.292	94.511.292	8.115.000
1.1.74	Kinh phí thường xuyên từ chi	-	8.115.000	8.115.000	8.115.000	8.115.000	-	8.115.000	8.115.000
1.1.75	Trong đó: Ngân định số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.76	Kinh phí không thường xuyên không từ chi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.77	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.78	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	5.878.586.708	5.878.586.708	-	5.878.586.708	-	5.878.586.708	5.878.586.708	-
1.1.79	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	1.096.600.000	1.096.600.000	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000	1.096.600.000	-
1.1.80	Kinh phí thực nhận trong năm (26=27+31)	86.396.292	94.511.292	8.115.000	94.511.292	8.115.000	86.396.292	94.511.292	8.115.000
1.1.81	Kinh phí thường xuyên từ chi	-	8.115.000	8.115.000	8.115.000	8.115.000	-	8.115.000	8.115.000
1.1.82	Trong đó: Ngân định số 108.2014	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.83	Kinh phí không thường xuyên không từ chi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.84	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.85	Ngân định số 81.2021.NĐ-CP	5.878.586.708	5.878.586.708	-	5.878.586.708	-	5.878.586.708	5.878.586.708	-
1.1.86	Ngân định 116.2016.NĐ-CP	1.096.600.000	1.096.600.000	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000	1.096.600.000	-
1.1.87	Kinh phí thực nhận trong năm (27=28+32)	86.396.292	94.511.292	8.115.000	94.511.292	8.115.000	86.396.292	94.511.292	8.115.000
1.1.88	Kinh phí thường xuyên từ chi	-							

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT TRẦN CÁN

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	18.070.551.516	18.070.551.516	-
2	a. Từ NSNN cấp	18.070.551.516	18.070.551.516	
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
5	Chi phí (05=06+07+08)	18.070.551.516	18.070.551.516	-
6	a. Chi phí hoạt động	18.070.551.516	18.070.551.516	
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
8	c. Chi phí hoạt động thu phí			
9	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	-	-	-
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	615.406.500	615.406.500	-
11	Chi phí	574.146.100	574.146.100	-
12	Thặng dư/thâm hụt (12= 10-11)	41.260.400	41.260.400	-
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu			
21	Chi phí			
22	Thặng dư/thâm hụt (22= 20-21)	-	-	-
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác	-	-	
31	Chi phí khác			
32	Thặng dư/thâm hụt (32= 30-31)			-
40	Chi phí thuế TNDN			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	41.260.400	41.260.400	-
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		-	
52	Phân phối cho các quỹ			
53	Kinh phí cải cách tiền lương	41.260.400	41.260.400	

Chức vụ	Nội dung	Tổng số		Tổng loại			Loại 070			Loại 074			Loại 085		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	
46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	
76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	
91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	
106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	
121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	
136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	
151	152	153	154	155	156	157	158	159	160	161	162	163	164	165	
166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180	
181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	
196	197	198	199	200	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	
211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224	225	
226	227	228	229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240	
241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252	253	254	255	
256	257	258	259	260	261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	
271	272	273	274	275	276	277	278	279	280	281	282	283	284	285	
286	287	288	289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300	
301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312	313	314	315	
316	317	318	319	320	321	322	323	324	325	326	327	328	329	330	
331	332	333	334	335	336	337	338	339	340	341	342	343	344	345	
346	347	348	349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360	
361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	
376	377	378	379	380	381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	
391	392	393	394	395	396	397	398	399	400	401	402	403	404	405	
406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	
421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	
436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446	447	448	449	450	
451	452	453	454	455	456	457	458	459	460	461	462	463	464	465	
466	467	468	469	470	471	472	473	474	475	476	477	478	479	480	
481	482	483	484	485	486	487	488	489	490	491	492	493	494	495	
496	497	498	499	500	501	502	503	504	505	506	507	508	509	510	
511	512	513	514	515	516	517	518	519	520	521	522	523	524	525	
526	527	528	529	530	531	532	533	534	535	536	537	538	539	540	
541	542	543	544	545	546	547	548	549	550	551	552	553	554	555	
556	557	558	559	560	561	562	563	564	565	566	567	568	569	570	
571	572	573	574	575	576	577	578	579	580	581	582	583	584	585	
586	587	588	589	590	591	592	593	594	595	596	597	598	599	600	

[illegible]

phần II-CHỈ TIẾT KINH PHÍ QUẢN LÝ TOÀN:

[illegible]

Mã	Khu vực	Mức	Tên mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước						Phí được khấu trừ, để lại																																																																																																																																																																																																						
						Nguồn sách trong nước			Vay nợ nước ngoài			Số xét duyệt/Thẩm định			Số xét duyệt/Thẩm định																																																																																																																																																																																																			
						Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch																																																																																																																																																																																																	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z																																																																																																																																																																																									
6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																																																																								
																											6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																																																	
																																																		6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																										
																																																																									6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																			
																																																																																																6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																												
																																																																																																																							6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																					
																																																																																																																																														6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																														
																																																																																																																																																																					6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																							
																																																																																																																																																																																												6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550
6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																																																																												
																							6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																																																					
																																														6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																														
																																																																					6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																							
																																																																																												6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																
																																																																																																																			6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																									
																																																																																																																																										6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																		
																																																																																																																																																																	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																											
																																																																																																																																																																																								6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550				
																																																																																																																																																																																																															6550	6550	6550	6550
6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																																																																												
																							6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																																																					
																																														6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																														
																																																																					6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																							
																																																																																												6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																
																																																																																																																			6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																									
																																																																																																																																										6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																		
																																																																																																																																																																	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																											
																																																																																																																																																																																								6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550				
																																																																																																																																																																																																															6550	6550	6550	6550
6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																																																																												
																							6550	6550	6550	6550	6550	6550																																																																																																																																																																																						

[illegible]